



Số 02/2026
(Tháng 6/2026)

BẢN TIN

HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI

TỈNH TUYÊN QUANG

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG



Trong số này

1. Thông báo của các nước thành viên WTO.
2. Quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống tại Việt Nam.
3. Tuyên Quang ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030.
4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính công ích.
5. Tình hình thực hiện quản lý đo lường phương tiện đo nhóm 2 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
6. Quy định mới về ghi nhãn hàng hóa theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP - Tăng cường minh bạch thông tin và thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
7. Tuyên Quang ban hành nghị quyết hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030.
8. Thông tư quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật.



Đồng chí Đỗ Hùng Đức, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND phường Minh Xuân làm việc tại xã Tùng Vải.

THÔNG BÁO CỦA CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN WTO

THÔNG BÁO THỰC THI QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI THỰC PHẨM NHẬP KHẨU VÀO TRUNG QUỐC

Ngày 26/3/2026, Trung Quốc đã gửi thông báo mã G/TBT/CHN/1964/Add.2 tới Ủy ban Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về Thông báo thực thi Quy định của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về quản lý đăng ký doanh nghiệp nước ngoài đối với thực phẩm nhập khẩu (Nghị định 280).

Ngày 18/3/2026, Trung Quốc đã ban hành Thông báo số 27 năm 2026 của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, hướng dẫn thực

thi Nghị định 280, trong đó quy định bổ sung liên quan đến phân loại sản phẩm, phương thức đăng ký, gia hạn đăng ký và phạm vi quản lý đối với doanh nghiệp nước ngoài. Quy định dự kiến áp dụng từ ngày 01/6/2026. Các nội dung chính của Thông báo số 27 bao gồm:

1. Phân loại danh mục quản lý dựa trên rủi ro

Hải quan Trung Quốc phân định các nhóm sản phẩm dựa trên nguồn gốc nguyên

Ảnh bìa: Kỳ họp thứ Ba (kỳ họp chuyên đề), HĐND tỉnh Tuyên Quang khóa XX, nhiệm kỳ 2026-2031 bầu bổ sung đồng chí Đỗ Anh Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ và đồng chí Đỗ Hùng Đức, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND phường Minh Xuân giữ chức Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang.

liệu, quy trình sản xuất và dữ liệu lịch sử về an toàn thực phẩm:

- Danh mục phải có Thư đề cử chính thức (17 nhóm) sản phẩm phải thực hiện đăng ký thông qua cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu, bao gồm hầu hết các mặt hàng thực phẩm truyền thống và chế biến như: thịt và sản phẩm thịt, thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sản phẩm ong, trứng và sản phẩm trứng, dầu ăn, thực phẩm có nhân, ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc, rau sấy khô, gia vị, hạt và hạt giống, trái cây khô, thực phẩm ăn kiêng đặc biệt và thực phẩm chức năng.

- Danh mục sản phẩm không được tự động gia hạn đăng ký bao gồm 2 nhóm sản phẩm là: (i) Thịt và sản phẩm từ thịt; (ii) Tổ yến và sản phẩm từ tổ yến. Đối với sản phẩm này, khi hết thời hạn đăng ký, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục gia hạn đăng

ký và được cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc xem xét, phê duyệt trước khi tiếp tục xuất khẩu.

2. Bổ sung quy định chi tiết về khai báo Hải quan và đăng ký, theo đó doanh nghiệp phải khai báo chính xác mã đăng ký khi làm thủ tục nhập khẩu, trong đó doanh nghiệp điền mã số đăng ký đã được hải quan Trung Quốc cấp, mã số ngày phải khớp với quốc gia, vùng lãnh thổ xuất xứ. Trường hợp khai báo không chính xác hoặc gian lận có thể dẫn đến việc bị dừng thông quan hoặc bị xử lý theo quy định.

3. Mở rộng phạm vi quản lý sang các cơ sở lưu trữ thực phẩm nhập khẩu (kho lạnh), đặc biệt đối với các sản phẩm như thịt và thủy sản, theo đó các cơ sở này cũng phải đáp ứng yêu cầu đăng ký và chịu sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền Trung Quốc./.

Toàn văn của thông báo và tài liệu liên quan có thể tham khảo tại:

https://members.wto.org/crnattachments/2026/TBT/CHN/final_measure/26_01696_00_x.pdf
https://members.wto.org/crnattachments/2026/TBT/CHN/final_measure/26_01696_01_x.pdf.

QUY ĐỊNH LỘ TRÌNH ÁP DỤNG TỶ LỆ PHỐI TRỘN NHIÊN LIỆU SINH HỌC VỚI NHIÊN LIỆU TRUYỀN THỐNG TẠI VIỆT NAM

Ngày 07/11/2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 50/2025/TT-BCT quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống tại Việt Nam.

Thông tư này quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống tại Việt Nam, trong đó quy định cụ thể tỷ lệ phối trộn, pha chế nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống, lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn, pha chế, sử dụng xăng sinh học dùng cho động cơ xăng. Cụ thể:

1. Về đối tượng áp dụng

1.1 Thông tư này áp dụng đối với thương nhân kinh doanh xăng dầu; tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, phối trộn, pha chế, kinh doanh nhiên liệu sinh học, xăng sinh học; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Không áp dụng bắt buộc tỷ lệ phối trộn nhiên liệu diesel sinh học với nhiên liệu diesel sử dụng cho động cơ diesel.

1.3. Không áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống đối với nhiên liệu sử dụng trong ngành

hàng không và xăng, dầu đặc chủng cho các đơn vị chức năng để phục vụ mục tiêu an ninh, quốc phòng do cấp có thẩm quyền quy định.

2. Về giải thích từ ngữ

2.1. Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

a) Nhiên liệu sinh học là nhiên liệu sinh học gốc bao gồm etanol nhiên liệu (E100) biến tính hoặc không biến tính và nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100).

b) Nhiên liệu truyền thống là xăng không chì (xăng nền) bao gồm RON92, RON95, các loại xăng không chì khác hoặc nhiên liệu điêzen (DO) có chất lượng phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Xăng sinh học tại thông tư này là hỗn hợp của etanol nhiên liệu và xăng nền bao gồm xăng E5RON92 và xăng E10.

d) Phối trộn, pha chế xăng sinh học là việc bổ sung E100 theo các tỷ lệ khác nhau vào xăng nền theo phương pháp phối trộn, pha chế trong bể chứa (in-tank) và trong đường ống (in-line) hoặc các phương pháp phối trộn, pha chế phù hợp khác.

đ) Điêzen B10 là hỗn hợp của DO và B100, có hàm lượng B100 từ 9% đến 10% theo thể tích, ký hiệu là B10.

e) Phối trộn, pha chế điêzen sinh học là việc bổ sung B100 vào DO với các tỷ lệ khác nhau theo phương pháp phối trộn, pha chế trong bể chứa (in-tank) và trong đường ống (in-line) hoặc các phương pháp phối trộn, pha chế phù hợp khác.

2.2. Các khái niệm về nhiên liệu sinh học gốc, etanol nhiên liệu không biến tính, etanol nhiên liệu biến tính, nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100), xăng không chì, xăng E5, xăng E10, nhiên liệu điêzen (DO), nhiên liệu điêzen B5 được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng,

nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học ban hành kèm theo Thông tư số 16/2022/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.3. Các nhiên liệu trong Thông tư này có mã HS được quy định trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học và nhiên liệu truyền thống

3.1. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2026, xăng không chì (theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành) phải phối trộn, pha chế thành xăng E10 để sử dụng cho động cơ xăng trên toàn quốc.

3.2. Tiếp tục phối trộn, pha chế xăng E5RON92 để sử dụng cho động cơ xăng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

3.3. Trong quá trình triển khai thực hiện lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống, căn cứ theo tình hình thực tế về kinh tế, xã hội, kỹ thuật, công nghệ, cung, cầu, giá cả và những biến động khác có liên quan, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định điều chỉnh tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống, bổ sung chủng loại mặt hàng xăng kinh doanh trên thị trường phù hợp để đảm bảo mục tiêu an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

3.4. Trong thời gian chưa quy định bắt buộc sử dụng điêzen sinh học B5, B10 cho động cơ điêzen, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, phối trộn, pha chế, kinh doanh và sử dụng điêzen sinh học B5, B10./.

TUYÊN QUANG BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Nhằm cụ thể hóa Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030 theo Quyết định số 1322/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 35/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030. Ngày 27/5/2026 Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND, quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới phương thức quản trị, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng.

Theo Nội dung Nghị quyết, đối tượng áp dụng bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện Chương trình 1322, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan. Nghị quyết quy định cụ thể các nội dung chi từ ngân sách nhà nước phục vụ công tác thông tin, truyền thông; đào tạo nguồn nhân lực; quản lý, điều hành Chương trình; đồng thời hỗ trợ trực tiếp doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ cải tiến năng suất chất lượng.

Trong lĩnh vực truyền thông và nâng cao nhận thức, tỉnh sẽ hỗ trợ xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình, hội nghị tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chia sẻ kinh nghiệm về năng suất chất lượng; đồng thời phát triển cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các mô hình thực hành tốt phục vụ cộng đồng doanh nghiệp.

Đối với hoạt động đào tạo, các khóa bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng về năng suất chất lượng dành cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và người lao động sẽ được hỗ trợ theo quy định hiện hành của tỉnh. Đây là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng lực tiếp cận và triển khai các công cụ quản lý tiên tiến trong doanh nghiệp.

Đáng chú ý, Nghị quyết quy định nhiều mức hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp tham gia Chương trình. Cụ thể, doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc công cụ cải tiến năng suất 5S được hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/doanh nghiệp. Các doanh nghiệp áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P), sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh, sản xuất thông minh hoặc dịch vụ thông minh cũng được hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập và tối ưu hóa hệ thống quản trị được hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/doanh nghiệp. Hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế hoặc quy chuẩn kỹ thuật được hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/sản phẩm. Đối với việc chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, mức hỗ trợ tối đa là 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

Việc ban hành Nghị quyết thể hiện sự quan tâm của tỉnh Tuyên Quang đối với hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển bền vững trong doanh nghiệp. Đồng thời, đây cũng là động lực quan trọng giúp doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của nền kinh tế hội nhập trong giai đoạn mới./.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký ban hành Thông tư số 49/2025/TT-BKHCN ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính phổ cập và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí” (mã hiệu QCVN 141:2025/BKHCN). Đây là văn bản pháp quy quan trọng nhằm chuẩn hóa các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ công ích trong lĩnh vực bưu chính, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và quyền lợi của người sử dụng.

Việc ban hành Quy chuẩn này không chỉ là sự thay đổi về mặt kỹ thuật mà còn thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ cơ bản, đảm bảo mọi người dân, dù ở vùng sâu vùng xa hay hải đảo, đều được tiếp cận với dịch vụ bưu chính và báo chí một cách công bằng, an toàn và nhanh chóng. Quy chuẩn QCVN 141:2025/BKHCN thay thế Quy chuẩn QCVN 01:2015/BTTTT, đồng thời đảm bảo sự phù hợp với các Khuyến nghị của Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) về nghĩa vụ và tiêu chuẩn dịch vụ bưu chính phổ cập. Theo đó, một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Quy chuẩn quy định mức giới hạn của các chỉ tiêu chất lượng đối với:

- Dịch vụ bưu chính phổ cập: Bao gồm dịch vụ thư cơ bản trong nước và từ Việt Nam đi quốc tế (hoặc ngược lại) có khối lượng đơn chiếc đến 02 ki-lô-gam (kg).

- Dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí: Bao gồm các loại báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng.

2. Đối tượng áp dụng: bao gồm các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ bưu chính phổ cập và dịch vụ công ích trong phát hành báo chí tại Việt Nam.

3. Các quy định kỹ thuật

QCVN 141:2025/BKHCN thiết lập hệ thống chỉ tiêu chất lượng nghiêm ngặt, tập trung vào các nhóm nội dung sau:

3.1. Khả năng tiếp cận dịch vụ: Mỗi xã phải có tối thiểu 02 điểm phục vụ có người phục vụ. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ không quá 3 km. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh tối thiểu 8 giờ/ngày làm việc và tại các điểm phục vụ khác là tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

3.2. Tần suất thu gom và phát: Tại các khu vực thông thường, tần suất tối thiểu phải đạt 01 lần/ngày làm việc với tỷ lệ đạt chuẩn là 97%.

3.3. Độ an toàn: Quy chuẩn yêu cầu tỷ lệ thư, báo, tạp chí được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng nguyên vẹn, không bị ảnh hưởng đến nội dung bên trong phải đạt tối thiểu 97%.

3.4. Thời gian toàn trình:

- Thư cơ bản trong nước: Thời gian phát nội tỉnh tối đa là 3 ngày làm việc (đạt chuẩn 85%); liên tỉnh tối đa 5 ngày làm việc (đạt chuẩn 80%).

- Thư quốc tế: Thời gian xử lý trong nước cho cả chiều đi và chiều đến không quá 3 ngày làm việc.

3.5. Thời gian phát hành báo chí công ích:

Báo Nhân dân, Quân đội Nhân dân và báo Đảng bộ các tỉnh phải được chuyển phát trong vòng 1 ngày làm việc với tỷ lệ đạt chuẩn từ 85% đến 90%. Tạp chí Cộng sản có thời gian chuyển phát tối đa là 7 ngày làm việc.

4. Quy định về quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện

Dịch vụ bưu chính công ích và phát hành báo chí thuộc phạm vi điều chỉnh phải được

công bố hợp quy theo phương thức thử nghiệm mẫu điển hình hoặc đánh giá, giám sát hệ thống quản lý chất lượng. Kết quả kiểm tra chất lượng là căn cứ để cơ quan quản lý đánh giá hiệu quả cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp được chỉ định.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

5.1. Trách nhiệm của doanh nghiệp bưu chính được chỉ định

- Đảm bảo chất lượng dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí phù hợp với Quy chuẩn này, và chịu sự kiểm tra thường xuyên, đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước theo các quy định hiện hành.

- Thực hiện việc công bố hợp quy theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản liên quan

- Thực hiện hoạt động tự kiểm tra chất lượng dịch vụ tối thiểu 1 lần/năm vào thời điểm lưu lượng thư, báo, tạp chí ở mức trung bình trong năm (quý II hoặc quý III).

- Lưu trữ hồ sơ chứng nhận 06 năm theo quy định tại Thông tư số 03/2025/TTBKHCN ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Khoa học và Công nghệ.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý, báo cáo định kỳ sản lượng và chất lượng dịch vụ bưu chính phổ cập và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

5.2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước được quy định tại Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Nghị định hướng dẫn Luật và các Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Thông tư 49/2025/TT-BKHCN chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026./.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ ĐO LƯỜNG PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Phương tiện đo nhóm 2 là phương tiện đo được sử dụng đo định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trọng các hoạt động công vụ khác được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành. Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, các phương tiện đo như công tơ điện, đồng hồ nước, cột đo xăng dầu, cân, taximet, áp kế, huyết áp kế và một số phương tiện đo chuyên dụng khác được sử dụng phổ biến trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống dân sinh. Vì vậy, việc quản lý, kiểm định và giám sát phương tiện đo nhóm 2 theo Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN và các văn bản sửa đổi, bổ sung có ý nghĩa quan trọng, góp phần bảo đảm tính chính xác của phép đo, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

Thời gian qua, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, lồng ghép nhiệm vụ quản lý đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 vào chương trình, kế hoạch công tác hằng năm. Công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về đo lường được triển khai thông qua nhiều hình thức như ban hành văn bản hướng dẫn, hướng dẫn trực tiếp trong quá trình kiểm tra, kiểm định, tuyên truyền trên báo, đài, cổng thông tin điện tử và lồng ghép trong các lớp tập huấn nghiệp vụ. Nội dung tuyên truyền tập trung vào trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng phương tiện đo đúng quy định; thực hiện kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa; quản lý tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định, niêm phong, kẹp chì và hồ sơ kỹ thuật của phương tiện đo.

Trên địa bàn tỉnh hiện duy trì 05 tổ chức được chỉ định kiểm định phương tiện đo

nhóm 2, gồm: Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Tuyên Quang; Trung tâm Thí nghiệm điện Tuyên Quang - Công ty Điện lực Tuyên Quang; Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang; Công ty cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang và Công ty cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Việt Nam. Các tổ chức kiểm định cơ bản thực hiện hoạt động theo đúng phạm vi được chỉ định, duy trì hệ thống chuẩn đo lường, phương tiện kiểm định, hồ sơ kỹ thuật và đội ngũ kiểm định viên phục vụ yêu cầu chuyên môn.

Từ năm 2013 đến tháng 6/2026, các tổ chức đã thực hiện 642.250 lượt kiểm định, kiểm định đối chứng phương tiện đo nhóm 2. Trong đó, Trung tâm Thí nghiệm điện Tuyên Quang - Công ty Điện lực Tuyên Quang thực hiện 548.928 lượt phương tiện đo trong lĩnh vực công tơ điện, máy biến dòng điện đo lường, máy biến điện áp đo lường; Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Tuyên Quang thực hiện 46.663 lượt phương tiện đo và 18.080 lượt kiểm định đối chứng công tơ điện, đồng hồ nước lạnh; các tổ chức cấp thoát nước thực hiện kiểm định đồng hồ nước lạnh; Công ty cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Việt Nam thực hiện kiểm định cột đo xăng dầu và phương tiện đo dung tích thông dụng. Kết quả này góp phần quan trọng trong việc bảo đảm độ chính xác của phép đo trong mua bán điện, nước, xăng dầu và các dịch vụ thiết yếu, đồng thời hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước phát hiện, yêu cầu khắc phục kịp thời phương tiện đo không đạt yêu cầu kỹ thuật hoặc hết hiệu lực kiểm định.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác quản lý đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 vẫn còn một số khó khăn, hạn chế. Số lượng phương tiện đo lớn, phân bố rộng, sử dụng ở nhiều lĩnh vực và địa bàn khác nhau nên việc thống kê, theo dõi chu kỳ kiểm định, phát hiện phương tiện đo hết hạn kiểm định còn gặp khó khăn. Một số cơ sở sử dụng phương tiện đo chưa thật sự chủ động trong quản lý hồ sơ, xây dựng kế hoạch kiểm định định kỳ. Nguồn lực đầu tư cho chuẩn đo lường, thiết bị kiểm định

chuyên dụng và đào tạo kiểm định viên còn cần tiếp tục được quan tâm. Đặc biệt, sự phát triển của phương tiện đo điện tử, phương tiện đo thông minh, phương tiện đo có phần mềm, truyền dữ liệu từ xa như công tơ điện tử, đồng hồ nước thông minh, cột đo xăng dầu kết nối hóa đơn điện tử đang đặt ra yêu cầu quản lý mới về dữ liệu đo, phần mềm, niêm phong điện tử, lưu trữ hồ sơ và truy xuất kết quả đo.

Từ thực tiễn đó, thời gian tới, công tác quản lý đo lường phương tiện đo nhóm 2 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cần tiếp tục được đổi mới theo hướng chặt chẽ, hiện đại và có trọng tâm. Trước hết, cần tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đo lường, nhất là trong các lĩnh vực tác động trực tiếp đến đời sống người dân như điện, nước, xăng dầu, y tế. Đồng thời, đẩy mạnh thống kê, số hóa dữ liệu phương tiện đo nhóm 2, từng bước hình thành cơ chế chia sẻ thông tin giữa tổ chức kiểm định, đơn vị sử dụng phương tiện đo và cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi chu kỳ kiểm định, cảnh báo phương tiện đo hết hạn, phục vụ kiểm tra, giám sát.

Cùng với đó, cần tổ chức kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các lĩnh vực có số lượng phương tiện đo lớn, có nguy cơ phát sinh sai số hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi người tiêu dùng. Việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức quản lý đo lường, kiểm định viên và cán bộ cơ sở cũng cần được quan tâm thường xuyên, đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh chuyển đổi số và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Có thể khẳng định, việc triển khai Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN và các văn bản sửa đổi, bổ sung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã tạo cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2. Những kết quả đạt được không chỉ góp phần bảo đảm công bằng, minh bạch trong giao dịch mua bán, thanh toán, mà còn phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và xây dựng môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh trên địa bàn tỉnh./

**QUY ĐỊNH MỚI VỀ GHI NHÃN HÀNG HÓA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
37/2026/NĐ-CP – TĂNG CƯỜNG MINH BẠCH THÔNG TIN VÀ THÚC ĐẨY
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Ngày 23/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Nghị định là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm cụ thể hóa các nội dung của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15, đồng thời đáp ứng yêu cầu đổi mới phương thức quản lý nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số, thương mại điện tử và hội nhập quốc tế,

Trong nhiều nội dung mới của Nghị định, các quy định về ghi nhãn hàng hóa được đánh giá là một trong những điểm nổi bật quan trọng, góp phần tăng cường tính minh bạch của thông tin sản phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng hàng hóa trên thị trường. Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, ghi nhãn hàng hóa được hiểu là việc thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa trên nhãn hàng hóa để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh thông tin, quảng bá cho hàng hóa của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, giám sát. Quy định này tiếp tục khẳng định vai trò của nhãn hàng hóa như một công cụ kết nối giữa doanh nghiệp, người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước.

Một điểm mới đáng chú ý là khái niệm “nhãn điện tử” được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 nhãn điện tử là nhãn hàng hóa dưới dạng điện tử được thể hiện thông qua vật mang dữ liệu được dán, in, đính, đục, chạm, khắc, gắn, hiển thị trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa. Đồng thời, khoản 5 Điều 3 quy định vật mang dữ liệu là phương tiện mã hóa thông tin hoặc mã hóa đường dẫn đến dữ liệu sản phẩm, hàng hóa như (mã vạch, QR, Datamatrix, RFID, NFC và các phương thức phù hợp

khác). Việc chính thức công nhận nhãn điện tử và vật mang dữ liệu đã tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số trong quản lý thông tin sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, kết nối dữ liệu với các hệ thống quản lý và nâng cao tính minh bạch của chuỗi cung ứng.

Đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, nhãn hàng hóa phải thể hiện đầy đủ các nội dung bằng Tiếng Việt như: Tên hàng hóa; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; xuất xứ hàng hóa; các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.

Đối với hàng hóa nhập khẩu nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện bằng nhãn vật lý có các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan: Tên hàng hóa; xuất xứ hàng hóa; tên đầy đủ hoặc tên viết tắt và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài; Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc, tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a,b,c khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thể hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng Tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị trường Việt Nam.

Bên cạnh việc quy định nội dung ghi nhãn, Nghị định cũng nhấn mạnh rõ trách

nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong việc ghi nhãn hàng hóa. Theo đó, nội dung ghi nhãn phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, không gây hiểu nhầm cho người tiêu dùng về chất lượng, công dụng, thành phần xuất xứ của hàng hóa. Các hành vi cung cấp thông tin sai lệch, quảng cáo sai sự thật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm đều bị nghiêm cấm và có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Đáng chú ý, Nghị định đã bổ sung các quy định đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế số. Theo đó các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm công khai toàn bộ nội dung nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có), trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo sản phẩm như: năm, tháng, ngày sản xuất; hạn sử dụng; số lô sản xuất; số khung, số máy trên nền tảng thương mại điện tử; khai báo, cập nhập chính xác thông tin hàng hóa lên hệ thống bán hàng theo quy định pháp luật về thương mại điện tử và bảo vệ người tiêu dùng và đảm bảo hàng hóa khi giao đến tay người tiêu dùng phải có nhãn hàng hóa theo đúng quy định.

Đối với các chủ nền tảng thương mại điện tử, Nghị định yêu cầu phải bảo đảm hàng hóa kinh doanh trên nền tảng được

khai báo thông tin ghi nhãn đầy đủ, hiển thị công khai nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có) khi đăng bán sản phẩm, hàng hóa góp phần nâng cao tính minh bạch hàng hóa không rõ nguồn gốc.

Có thể thấy, các quy định mới về ghi nhãn hàng hóa tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP không chỉ góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa mà còn là nền tảng quan trọng cho việc ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước. Việc bổ sung các quy định về nhãn điện tử, vật mang dữ liệu và truy xuất nguồn gốc thể hiện rõ định hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; đồng thời đáp ứng yêu cầu minh bạch hóa thông tin sản phẩm theo xu hướng quản lý hiện đại của nhiều quốc gia trên thế giới.

Đối với doanh nghiệp, việc tuân thủ đầy đủ các quy định về ghi nhãn hàng hóa không chỉ là yêu cầu pháp lý bắt buộc mà còn là giải pháp quan trọng để nâng cao uy tín, xây dựng thương hiệu và tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường. Đối với người tiêu dùng, các quy định mới sẽ giúp tiếp cận thông tin sản phẩm một cách đầy đủ, chính xác và thuận tiện hơn, từ đó nâng cao khả năng lựa chọn, sử dụng hàng hóa an toàn và phù hợp với nhu cầu./

TUYÊN QUANG BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT HỖ TRỢ ĐĂNG KÝ BẢO HỘ TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐẾN NĂM 2030

Trước yêu cầu hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ đã chủ trì xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030. Nghị quyết được ban hành nhằm thay thế quy định trước đây của tỉnh Hà Giang, bảo đảm tính thống nhất của cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sau sáp nhập.

Ngày 27/5/2026, tại Kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX đã thông qua Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/6/2026.

Việc ban hành Nghị quyết mới không chỉ đáp ứng yêu cầu hoàn thiện cơ sở pháp lý mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động

xác lập, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ. Trong bối cảnh tỉnh Tuyên Quang mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, việc xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, đặc sản vùng miền và giống cây trồng mới có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao giá trị gia tăng, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Theo Nghị quyết, đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ là các tổ chức, cá nhân có đơn đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

Nghị quyết quy định mức hỗ trợ 30 triệu

đồng/đơn đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trong nước; 15 triệu đồng/văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu. Đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài, mức hỗ trợ là 60 triệu đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.

Việc ban hành Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập, tạo động lực thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm đặc trưng của địa phương, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp vào sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn mới./.

THÔNG TƯ QUY ĐỊNH LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ CHO HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, HOẠT ĐỘNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Ngày 28/5/2026, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/7/2026.

Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN gồm 5 chương, 32 điều. Chương I. Quy định chung gồm 04 điều từ Điều 1 đến Điều 4. Chương II. Quy định về nội dung chi kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật gồm 07 điều từ Điều 5 đến Điều 11. Chương III. Quy định mức chi kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn

kỹ thuật gồm 14 điều từ Điều 12 đến Điều 25. Chương IV. Quy định về lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật gồm 04 điều từ Điều 26 đến Điều 29. Chương V. Tổ chức thực hiện gồm 03 điều từ Điều 30 đến Điều 32.

Thông tư này quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước, bao gồm kinh phí sự nghiệp và kinh phí đầu tư phát triển, trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Không điều chỉnh việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Một trong những điểm nổi bật của Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN là quy định đầy đủ, cụ thể các nội dung chi ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động tiêu chuẩn và hoạt động quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm: xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin; tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn chuyên môn; tham gia hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực và ứng dụng công nghệ số trong hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Việc quy định rõ nội dung chi góp phần tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong quá trình lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí tại các bộ, ngành, địa phương.

Thông tư cũng thể hiện rõ định hướng tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao trách nhiệm giải trình trong quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước. Theo đó, định mức chi quy định tại Thông tư là mức

tối đa; căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương được quyết định mức chi cụ thể phù hợp theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Thông tư nhấn mạnh yêu cầu sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết gắn với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Việc ban hành Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý trong công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn và hoạt động quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm việc lập dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí được thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, đúng quy định. Đồng thời, Thông tư tạo điều kiện nâng cao hiệu quả triển khai các nhiệm vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng gắn với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan cần chủ động nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện các nội dung của Thông tư nhằm bảo đảm việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với quy định hiện hành./

BẢN TIN

HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI TỈNH TUYÊN QUANG

Cơ quan xuất bản: **Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang**

Địa chỉ: **Số 433, đường 17/8, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang**

Điện thoại: **02073.822.523**

Chịu trách nhiệm xuất bản: **ThS. Phạm Ninh Thái** - Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Trưởng Ban Biên tập: **TS. Nguyễn Trung Hiếu** - Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Biên tập viên: **Bùi Đức Hoàng, Phan Tiến Dũng, Đặng Hồng Loan, Nguyễn Thị Thu Hương**

Xuất bản 04 số/năm theo Giấy phép xuất bản số 15/GP-XBBT ngày 25/3/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tuyên Quang.

In 170 bản, khổ 19 x 27 cm tại Công ty cổ phần In và Dịch vụ Tuyên Quang, số 346, đường Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang.